

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Panpac	P99	New Zealand	45	37,993
4	Arauco	Lambris	Chile	12	55,544
5	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014
6	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
7	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
8	Berneck	MR (104)	Brazil	17	2,800
9	Berneck	COL (101)	Brazil	22	4,412
10	Panpac	COL	New Zealand	50	30,466
11	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	38,22
12	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472
13	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358
14	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	251,253
15	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909
16	SRS	COL	New Zealand	28	48,28
17	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606
18	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003
19	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683
20	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562
21	SRS	COL	New Zealand	28	99,516
22	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428
23	Panpac	P99	New Zealand	50	16,151
24	Berneck	COL (101)	Brazil	22	15,003
25	Berneck	IND (103)	Brazil	38	43,137
26	Masisa	COL	Chile	22	179,141
27	Berneck	COL (101)	Brazil	17	206,22
28	Berneck	COL (101)	Brazil	22	306,35

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	Berneck	COL (101)	Brazil	17x90x2200 up	185,609	T4/2026



3	Panpac	IND	New Zealand	33	79,413	T3/2026
4	Norfor	COLA	Argentina	22	500	T3-5/2026
5	Panpac	COL	New Zealand	32	294	T4/2026
6	Panpac	COL	New Zealand	38	141	T4-5/2026
7	Panpac	COL	New Zealand	32	129	T4-5/2026
8	Panpac	COL	New Zealand	45	45	T4-5/2026

3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;

b. Thanh toán chậm bằng cách:

- Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
- Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tài chính của khách mua.
- Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gõ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 09/03/2026 đến 12h ngày 12/03/2026.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 12/03/2026. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!



TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

010
NG CÔ
CHIẾP
TY C
P
PUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Panpac	P99	New Zealand	45	37,993		
4	Arauco	Lambris	Chile	12	55,544		
5	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014		
6	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864		
7	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
8	Berneck	MR (104)	Brazil	17	2,800		
9	Berneck	COL (101)	Brazil	22	4,412		
10	Panpac	COL	New Zealand	50	30,466		
11	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	38,22		
12	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472		
13	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358		
14	NZ Lumber	COL	Chile	22	251,253		
15	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909		
16	SRS	COL	New Zealand	28	48,28		
17	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606		
18	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003		
19	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683		
20	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562		
21	SRS	COL	New Zealand	28	99,516		
22	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428		
23	Panpac	P99	New Zealand	50	16,151		
24	Berneck	COL (101)	Brazil	22	15,003		
25	Berneck	IND (103)	Brazil	38	43,137		
26	Masisa	COL	Chile	22	179,141		
27	Berneck	COL (101)	Brazil	17	206,22		
28	Berneck	COL (101)	Brazil	22	306,35		

2. Hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Berneck	COL (101)	Brazil	17x90x2200 up	185,609	T4/2026		
2	Berneck	COL (101)	Brazil	17x90/140x2130	95,168	T4/2026		

5	Panpac	COL	New Zealand	32	294	T4/2026		
6	Panpac	COL	New Zealand	38	141	T4-5/2026		
7	Panpac	COL	New Zealand	32	129	T4-5/2026		
8	Panpac	COL	New Zealand	45	45	T4-5/2026		

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 03 năm 2026

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ

IAN
N

M.S.

GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Ranpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200					2	2	3,353
2	P99	7022563	38	200						0	3,529
3	P99	7022573	38	200						0	3,219
4	P99	7022593	38	200						0	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	51		74	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	66		68	2,601
Tổng Cộng										144	18,712

01.23

P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	Số Thanh	M3
3	P99	7202197	45	200						0	4,823
4	P99	7202227	45	200		1	1	9	12	23	3,275
1	P99	7202271	45	150					3	3	4,998
2	P99	7202305	45	150			1	9	3	13	1,826
3	P99	7202310	45	150		5	12	22	12	51	1,493
4	P99	7202312	45	150	1					1	2,703
3	P99	7202180	45	200						0	4,832
4	P99	7202185	45	200						0	4,824
2	P99	7202179	45	200						0	4,829
1	P99	7181981	45	200	3	17	24	8		52	1,166
2	P99	7181982	45	200	1			2	7	10	3,224
Tổng Cộng										62	37,993

33	Lining 302	2258252	12	140	4800	130	1,048
34	Lining 302	2258253	12	140	4800	130	1,048
35	Lining 302	2258254	12	140	4800	130	1,048
36	Lining 302	2258255	12	140	4800	130	1,048
							37,728

Conatiner: TRHU4675974

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Lining 321	2260200	12	140	4800	130	1,048
2	Lining 321	2260199	12	140	4800	130	1,048
3	Lining 321	2262521	12	140	4800	130	1,048
4	Lining 321	2388369	12	140	4800	130	1,048
5	Lining 302	2263910	12	140	4800	130	1,048
6	Lining 321	2387430	12	140	4800	130	1,048
7	Lining 321	2253242	12	140	4800	130	1,048
8	Lining 302	2254874	12	140	4800	130	1,048
9	Lining 302	2254875	12	140	4800	130	1,048
10	Lining 302	2254876	12	140	4800	130	1,048
11	Lining 321	2258555	12	140	4800	130	1,048
12	Lining 321	537166	12	140	4800	130	1,048
13	Lining 321	2370134	12	140	4800	130	1,048
14	Lining 321	2370135	12	140	4800	130	1,048
15	Lining 321	2370709	12	140	4800	130	1,048
16	Lining 321	2382958	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 321	2224377	12	140	4800	130	1,048
							17,816

18/0124 RED STAG REMAN

Số cont: OOLU8822747

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC622679	45	190	6	75	3,848
2	Reman	RC622692	45	190	6	75	3,848
3	Reman	RC622709	45	190	6	75	3,848
4	Reman	RC622719	45	190	6	75	3,848
5	Reman	RC622758	45	190	6	75	3,848
6	Reman	RC622765	45	190	6	75	3,848
7	Reman	RC638922	45	190	4,8	75	3,078
8	Reman	RC638983	45	190	4,8	75	3,078
9	Reman	RC639007	45	190	4,8	75	3,078
10	Reman	RC639022	45	190	4,8	75	3,078
11	Reman	RC639155	45	190	3,6	60	1,847
12	Reman	RC644243	45	190	3,6	65	2,001
							39,248

Số cont: FFAU3287670

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC617111	45	140	4,2	105	2,778
2	Reman	RC635253	45	140	6	105	3,969
3	Reman	RC635335	45	140	6	105	3,969
4	Reman	RC635345	45	140	6	105	3,969
5	Reman	RC635789	45	140	4,2	105	2,778
6	Reman	RC635799	45	140	4,2	105	2,778
7	Reman	RC635801	45	140	4,2	105	2,778
8	Reman	RC645927	45	140	6	105	3,969
9	Reman	RC646455	45	140	4,2	105	2,778
							29,766

Mã 25/2024

Số cont: TGBU4893268

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC623723	45	140	4,8	105	3,175
2	Reman	RC652608	45	140	4,8	105	3,175
3	Reman	RC652731	45	140	4,8	105	3,175

0100
TỔNG
NGHI
IG T
TRUN

8	Reman	RD86171	50	195	5,4	70	3,686
9	Reman	RD86177	50	195	5,4	55	2,896
10	Reman	RD86200	50	195	4,8	70	3,276
11	Reman	RD89792	50	195	5,4	65	3,422

29,472

Số cnt: CCLU7976629

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RD77947	50	95	5,7	140	3,791
2	Reman	RD77957	50	95	5,7	140	3,791
3	Reman	RD77958	50	95	5,7	140	3,791
4	Reman	RD81425	50	95	4,8	140	3,192
6	Reman	RD90887	50	95	6	140	3,99
7	Reman	RD90896	50	95	6	140	3,99
8	Reman	RD90911	50	95	6	130	3,705
9	Reman	RD90924	50	95	6	140	3,99
10	Reman	RD90963	50	95	6	140	3,99
11	Reman	RD91004	50	95	6	140	3,99

38,22

3,1920

Mã 21/0225

Số cnt	FFAU5650383															
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3	
1	P99	10154747	32	200							3	21	126	150	4,652	
2	P99	10154757	32	200							7	13	60	80	2,458	
3	P99	10154761	32	200							4	12	134	150	4,665	
4	P99	10154784	32	200							6	9	135	150	4,664	
5	P99	10154803	32	200						2	2	10	41	55	1,686	
6	P99	10160939	32	150					1	2		3	204	210	4,92	
7	P99	10161018	32	150						2	27	11	170	210	4,836	
8	P99	10161209	32	150					1		31	23	155	210	4,81	
9	P99	10161326	32	150				4	13	13	24	46	7	68	175	3,667

36,358

31/0225

Số cnt	BEAU5802710															
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3	
1	P99	10177280	38	323							4	9	17	30	1,741	
2	P99	10177281	38	323							4		53	57	3,399	
3	P99	10177463	38	260					1	3	1	4	35	44	2,074	
4	P99	10184084	38	323							1	1	28	30	1,793	
5	P99	10184096	38	323							4	4	25	33	1,941	
6	P99	10184217	38	260						2		2	72	76	3,656	
7	P99	10184221	38	260							2	6	68	76	3,65	
8	P99	10184215	38	323				1	1		16	3	36	57	3,265	
9	P99	10186218	38	323	1						12	1	24	39	2,208	
10	P99	10186219	38	323	3					1	11	6	9	30	1,602	
11	P99	10186225	38	323						1	1	8	2	17	29	1,651
12	P99	10186259	38	299	2						9	2	22	36	1,866	
13	P99	10186306	38	260						1	12	9		10	40	1,653
14	P99	10186509	38	200										71	95	3,428
15	P99	10186089	38	323	1							24				
			38							5	6	2	24	38	2,149	

710 36,076

Số cnt	TGBU8855944															
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3	

1	COL	10196119	25	150					6	260				266	3,983
2	COL	10196125	25	150			1			8	106	150		265	4,426
3	COL	10196127	25	150	1				16	248				265	3,951
4	COL	10196128	25	150							50	216		266	4,532
5	COL	10196133	25	150				1	3	262				266	3,985
6	COL	10196139	25	150						1	78	187		266	4,499
7	COL	10196146	25	150					6	260				266	3,983
8	COL	10196154	25	150						266				266	3,99
9	COL	10196159	25	150				4	19	82				105	1,545
10	COL	10196162	25	150					2	264				266	3,988
11	COL	10196172	25	150				1	1	1	31	182		216	3,681
															42,563

PCIU9486336

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196092	25	150			3	111	152					266	3,559
2	COL	10196095	25	150					16	242				258	3,852
3	COL	10196102	25	150	1				5	260				266	3,978
4	COL	10196103	25	150					16	250				266	3,972
5	COL	10196105	25	150			3	111	152					266	3,559
6	COL	10196114	25	150			6	93	166					265	3,559
7	COL	10196120	25	150					15	251				266	3,973
8	COL	10196123	25	150	10	73	182							265	2,976
9	COL	10196129	25	150			10	103	153					266	3,552
10	COL	10196136	25	150			5	151	110					266	3,509
11	COL	10196157	25	150					117	149				266	3,559
12	COL	10196160	25	150	7	73	186							266	2,995
															####

PIDU4144225

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10172034	38	150					1	195				196	4,467
2	COL	10172039	38	150					1	195				196	4,467
3	COL	10172043	38	150					7	189				196	4,457
4	COL	10172045	38	150					13	183				196	4,446
5	COL	10172047	38	150					5	190				195	4,437
6	COL	10172050	38	150						196				196	4,469
7	COL	10172052	38	150			3	61	132					196	4,019
8	COL	10172061	38	150					10	186				196	4,452
9	COL	10176513	38	150						196				196	4,469
10	COL	10181741	32	150			1	5	7	197				210	4,003

43,686

29/2025

SRS 28 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TCNU4921550	COL	1	28	150	4000	252	4,234
2	TCNU4921550	COL	2	28	150	4000	252	4,234
3	TCNU4921550	COL	3	28	150	3000	252	3,175
4	TCNU4921550	COL	4	28	150	4000	252	4,234
5	TCNU4921550	COL	5	28	150	4000	252	4,234
6	TCNU4921550	COL	6	28	150	4000	252	4,234
7	TCNU4921550	COL	7	28	150	4000	224	3,763
8	TCNU4921550	COL	8	28	150	4000	252	4,234
9	TCNU4921550	COL	9	28	150	4000	252	4,234
10	TCNU4921550	COL	10	28	200	4000	190	4,256
11	TCNU4921550	COL	11	28	200	3000	190	3,192
12	TCNU4921550	COL	12	28	200	4000	190	4,256

12-C
FY
HAM
SIN
VA NGM.S.D.M
LA
HAI BA

7	HLBU1841172	COL	15982	22	120	3200	396	3,345
8	HLBU1841172	COL	15983	22	120	3200	396	3,345
9	HLBU1841172	COL	14126	22	120	2500	396	2,614
10	HLBU1841172	COL	14127	22	120	2500	396	2,614
11	HLBU1841172	COL	14128	22	120	2500	396	2,614
12	HLBU1841172	COL	14129	22	120	2500	396	2,614
13	HLBU1841172	COL	14130	22	120	2500	396	2,614
14	HLBU1841172	COL	14131	22	120	2500	396	2,614
15	HLBU1841172	COL	14132	22	120	2500	396	2,614
16	HLBU1841172	COL	14133	22	120	2500	396	2,614
								47,672

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TEMU6722578	COL	16025	22	145	3200	308	3,144
2	TEMU6722578	COL	16026	22	120	2950	396	3,084
3	TEMU6722578	COL	16027	22	120	2950	396	3,084
4	TEMU6722578	COL	16028	22	120	2950	396	3,084
5	TEMU6722578	COL	16029	22	120	2950	396	3,084
6	TEMU6722578	COL	16030	22	120	2950	396	3,084
7	TEMU6722578	COL	16031	22	95	2950	484	2,984
8	TEMU6722578	COL	16032	22	95	3200	484	3,237
9	TEMU6722578	COL	14134	22	120	2500	396	2,614
10	TEMU6722578	COL	14135	22	120	2500	396	2,614
11	TEMU6722578	COL	14136	22	120	2500	396	2,614
12	TEMU6722578	COL	14137	22	120	2500	396	2,614
13	TEMU6722578	COL	15984	22	120	2950	396	3,084
								38,324

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	HLBU1420255	COL	16009	22	145	3200	308	3,144
2	HLBU1420255	COL	16010	22	145	3200	308	3,144
3	HLBU1420255	COL	16011	22	145	3200	308	3,144
4	HLBU1420255	COL	16012	22	145	3200	308	3,144
5	HLBU1420255	COL	16033	22	120	1600	396	1,673
6	HLBU1420255	COL	16034	22	120	1600	396	1,673
7	HLBU1420255	COL	16035	22	120	1600	396	1,673
8	HLBU1420255	COL	16036	22	120	1600	396	1,673
9	HLBU1420255	COL	16037	22	120	3200	396	3,345
10	HLBU1420255	COL	16038	22	120	3200	396	3,345
11	HLBU1420255	COL	16039	22	120	3200	396	3,345
12	HLBU1420255	COL	16040	22	120	3200	396	3,345
13	HLBU1420255	COL	16041	22	120	3200	396	3,345
14	HLBU1420255	COL	16042	22	120	3200	396	3,345
								39,340

18.1/2025 NEW ZEALAND LUMBER EXPORT 22 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	ONEU0024225	COL	11576	22	120	2500	396	2,614
2	ONEU0024225	COL	11577	22	120	2500	396	2,614
3	ONEU0024225	COL	14101	22	120	3200	396	3,345
4	ONEU0024225	COL	11565	22	120	3200	396	3,345
5	ONEU0024225	COL	11566	22	120	3200	396	3,345
6	ONEU0024225	COL	11567	22	120	3200	396	3,345
7	ONEU0024225	COL	11568	22	120	3200	396	3,345
8	ONEU0024225	COL	11569	22	120	3200	396	3,345
9	ONEU0024225	COL	11570	22	120	2950	396	3,084
10	ONEU0024225	COL	11571	22	120	2950	396	3,084
								31,465

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TGBU4497610	COL	15871	22	120	2950	396	3,084
2	TGBU4497610	COL	15872	22	170	2500	264	2,468
3	TGBU4497610	COL	15873	22	170	2500	264	2,468
4	TGBU4497610	COL	15874	22	120	3200	396	3,345
5	TGBU4497610	COL	11553	22	120	2950	396	3,084



38.2/2025

Mã Container	Mã kiện	Dày	Dài	Rộng	Chất lượng	Số thanh	Khối lượng
2 KOCU4822012	L246997	38	3960	145	103	119	2,597
3 KOCU4822012	L240093	38	3960	120	103	90	1,625
							4,222

Mã Container	Mã kiện	Dày	Dài	Rộng	Chất lượng	Số thanh	Khối lượng
6 CAIU7154951	L257921	38	3960	145	103	175	3,818
7 CAIU7154951	L257920	38	3960	145	103	196	4,277
8 CAIU7154951	L256988	38	3960	100	103	242	3,642
9 CAIU7154951	L240531	38	3960	120	103	252	4,551
10 CAIU7154951	L258262	38	3660	100	103	166	2,309
12 CAIU7154951	L247195	38	3660	145	103	196	3,953
							22,55

45/2025

PIDU4092883

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	10242866	50	200					2	5	48	6	39	100	4,525
2	P99	10242872	50	200						1	64	35		100	4,402
3	P99	10242874	50	200						1	50	14	35	100	4,549
4	P99	10242875	50	200	1						7		92	100	4,855
5	P99	10242878	50	200	1	1	2	7	6	18				35	1,295
6	P99	10242882	50	200							6	17	77	100	4,813
7	P99	10242889	50	200							1	13	86	100	4,855
8	P99	10242898	50	200								1	99	100	4,897
9	P99	10242902	50	200	5		1	1			5	4	39	55	2,5
														0	
															36,691

36 MASISA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU6023003	COL	1MT0144512	22	125	3200	360	3,168
2	CSNU6023003	COL	1MT0144513	22	125	3200	360	3,168
3	CSNU6023003	COL	1MT0144522	22	125	3200	360	3,168
4	CSNU6023003	COL	1MT0144523	22	125	3200	360	3,168
5	CSNU6023003	COL	1MT0216990	22	125	3200	360	3,168
6	CSNU6023003	COL	1MT0216991	22	125	3200	360	3,168
7	CSNU6023003	COL	1MT0216992	22	125	3200	360	3,168
8	CSNU6023003	COL	1MT0216993	22	125	3200	360	3,168
9	CSNU6023003	COL	1MT0216994	22	125	3200	360	3,168
10	CSNU6023003	COL	1MT0216995	22	125	3200	360	3,168
11	CSNU6023003	COL	1MT0216996	22	125	3200	360	3,168
12	CSNU6023003	COL	1MT0216997	22	125	3200	360	3,168
13	CSNU6023003	COL	1MT0257031	22	150	1600	315	1,663
14	CSNU6023003	COL	1MT0257032	22	150	1600	315	1,663
15	CSNU6023003	COL	1MT0257029	22	125	1600	360	1,584
16	CSNU6023003	COL	1MT0257030	22	125	1600	360	1,584
							5670	44,510

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	SEKU4573787	COL	1MT0216999	22	150	1600	315	1,663
2	SEKU4573787	COL	1MT0217000	22	150	1600	315	1,663
3	SEKU4573787	COL	1MT0231378	22	150	1600	315	1,663
4	SEKU4573787	COL	1MT0231379	22	150	1600	315	1,663
5	SEKU4573787	COL	1MT0144535	22	100	3200	450	3,168
6	SEKU4573787	COL	1MT0144536	22	100	3200	450	3,168
7	SEKU4573787	COL	1MT0144537	22	100	3200	450	3,168
8	SEKU4573787	COL	1MT0144547	22	100	3200	450	3,168

102
CÔNG
P VIỆ
CỘ PI
FO
-TP.

2	HMMU7134193	L266042	2.130	17	145	434	2,279	101
3	HMMU7134193	L266041	2.130	17	145	434	2,279	101
4	HMMU7134193	LL0023365	3.960	17	145	433	4,227	101
5	HMMU7134193	L266034	3.960	17	145	409	3,992	101
6	HMMU7134193	L266033	3.960	17	145	434	4,236	101
7	HMMU7134193	L265944	3.960	17	145	410	4,002	101
8	HMMU7134193	L272005	3.960	17	145	315	3,075	101
9	HMMU7134193	L271992	3.960	17	145	402	3,924	101
10	HMMU7134193	L271116	3.960	17	145	371	3,621	101
11	HMMU7134193	L271115	3.960	17	145	434	4,236	101
12	HMMU7134193	L271114	3.960	17	145	434	4,236	101
13	HMMU7134193	L271113	3.960	17	145	433	4,227	101
							45,496	

No.	Container No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	Quality
1	KOCU4663477	L264270	3.960	17	145	434	4,236	101
2	KOCU4663477	L265482	2.130	17	145	434	2,279	101
3	KOCU4663477	L265480	2.130	17	145	434	2,279	101
4	KOCU4663477	LL0023232	3.960	17	145	433	4,227	101
5	KOCU4663477	L265940	3.960	17	145	434	4,236	101
6	KOCU4663477	L265939	3.960	17	145	434	4,236	101
7	KOCU4663477	L265938	3.960	17	145	434	4,236	101
8	KOCU4663477	L265937	3.960	17	145	434	4,236	101
9	KOCU4663477	L264480	3.960	17	145	434	4,236	101
10	KOCU4663477	L264479	3.960	17	145	434	4,236	101
11	KOCU4663477	L264272	3.960	17	145	322	3,143	101
12	KOCU4663477	L264271	3.960	17	145	434	4,236	101
							45,816	

No.	Container No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	Quality
1	HMMU4678065	L265928	3.960	17	145	434	4,236	101
2	HMMU4678065	L265483	2.130	17	145	434	2,279	101
3	HMMU4678065	L265481	2.130	17	145	433	2,273	101
4	HMMU4678065	L265943	3.960	17	145	433	4,227	101
5	HMMU4678065	L265941	3.960	17	145	343	3,348	101
6	HMMU4678065	L265936	3.960	17	145	434	4,236	101
7	HMMU4678065	L265935	3.960	17	145	434	4,236	101
8	HMMU4678065	L265934	3.960	17	145	434	4,236	101
9	HMMU4678065	L265933	3.960	17	145	434	4,236	101
10	HMMU4678065	L265932	3.960	17	145	434	4,236	101
11	HMMU4678065	L265931	3.960	17	145	434	4,236	101
12	HMMU4678065	L265929	3.960	17	145	432	4,217	101
							45,996	

No.	Container No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	Quality
1	HMMU4267150	K866008	3.050	22	150	312	3,140	101
2	HMMU4267150	K866014	3.050	22	150	321	3,231	101
3	HMMU4267150	K866019	3.050	22	150	319	3,211	101
4	HMMU4267150	K866065	3.050	22	150	329	3,311	101
5	HMMU4267150	K866021	3.050	22	150	329	3,311	101
6	HMMU4267150	K866022	3.050	22	150	327	3,291	101
7	HMMU4267150	K864440	3.960	22	150	328	4,286	101
8	HMMU4267150	K864438	3.960	22	150	329	4,299	101
9	HMMU4267150	K864441	3.960	22	150	321	4,195	101
10	HMMU4267150	K864439	3.960	22	150	329	4,299	101
11	HMMU4267150	K868053	3.960	22	150	329	4,299	101
12	HMMU4267150	K868056	3.960	22	150	329	4,299	101
							45,172	

No.	Container No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	Quality
1	HMMU6897800	K867303	3.660	22	150	327	3,950	101
2	HMMU6897800	K866005	3.050	22	150	328	3,301	101

5	HMMU6804480	K866757	3.660	22	150	325	3,925	101									
6	HMMU6804480	K866750	3.660	22	150	329	3,974	101									
7	HMMU6804480	K866737	3.660	22	150	329	3,974	101									
8	HMMU6804480	K866741	3.660	22	150	329	3,974	101									
9	HMMU6804480	K869238	3.050	22	150	323	3,251	101									
10	HMMU6804480	K869237	3.050	22	150	329	3,311	101									
11	HMMU6804480	K866013	3.050	22	150	329	3,311	101									
12	HMMU6804480	K866011	3.050	22	150	329	3,311	101									
																	44,903

51/2025 Panpac

Số cont: MRSU7658768

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3		
1	IND	10284714	33	220	1	1	2	1	6	40	8	8	93	160	5,256		
2	IND	10284725	33	220			9	4	11	74	6	6	50	160	4,912		
3	IND	10284728	33	220				3	5	2	10	92	48	160	5,358		
4	IND	10284751	33	220	1				1	3	9	84	27	125	4,178		
5	IND	10289600	33	220				1		3	12	25	119	160	5,555		
6	IND	10289603	33	220		1	2	4	8	49	4	6	86	160	5,186		
7	IND	10289613	33	220		1	2	7	12	50	1	32		105	3,183		
8	IND	10289646	33	159				1	16	77	2	12		108	2,280		
9	IND	10289650	33	159	2	8	22	64						96	1,644		
																	37,552

Số cont: MRSU8616452

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3		
1	IND	10284764	33	200	1			1	8	150				160	4,194		
2	IND	10284773	33	220		1		3	2	154				160	4,200		
3	IND	10289612	33	220			2	1	4	33				40	1,135		
4	IND	10289614	33	220	2	1	2	4	3	16		1	21	50	1,526		
5	IND	10289617	33	159					48	144				192	3,954		
6	IND	10289619	33	159						1	50	65	76	192	4,672		
7	IND	10289622	33	159		28				164				192	3,986		
8	IND	10289625	33	159				1	1	15	7	16	92	132	3,261		
9	IND	10289631	33	159					37	155				192	3,971		
10	IND	10289636	33	159							23	28	141	192	4,820		
11	IND	10289639	33	220	2		4	1	5	15	32	26	83	168	4,005		
12	IND	10289653	33	220		1		6	3	65				75	2,137		
																	41,861